

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHONG ĐIỀN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **100** /2021/HNGĐ-ST

Ngày: 31-8-2021

V/v Ly hôn giữa chị Phan Thị L
với anh Lê Anh T

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG ĐIỀN, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Trường.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Văn Nhân.
2. Bà Nguyễn Thị Diệu Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Phương Loan - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 19/2021/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 16/2021/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phan Thị L, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn S, xã P, huyện PD, tỉnh Thừa Thiên Huế; *có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.*

- *Bị đơn:* Anh Lê Anh T, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn S, xã P, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế; *vắng mặt lần thứ hai.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 21-02-2021 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Phan Thị L trình bày:

Chị với anh Lê Anh T chung sống với nhau có cưới hỏi, tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 27-3-2000 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện PD, tỉnh Thừa Thiên Huế. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống ở nhà cha mẹ đẻ của anh Tuấn, đến năm 2010 làm nhà ở riêng. Trước đây, vợ chồng lao động nông nghiệp; sau này, chị làm công nhân, anh T làm thuê nghề thi công xây dựng. Mâu thuẫn vợ chồng nảy sinh từ khoảng năm 2016; nguyên nhân là anh T có biểu hiện không chung

thủy. Chị và gia đình nhiều lần góp ý, nhắc nhở nhưng anh T không khắc phục. Tình trạng kéo dài, không thể hàn gắn được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con: Vợ chồng có ba người con chung là các cháu Lê Thị Thanh N, sinh ngày 18-02-2001; Lê Phan Anh Q, sinh ngày 29-01-2003 và Lê Phan Anh T, sinh ngày 09-7-2016. Chị yêu cầu giải quyết nuôi con theo quy định của pháp luật, đề nghị giao cháu T cho chị trực tiếp nuôi đến khi thành niên. Cháu N và cháu Q đã trên 18 tuổi, có đủ sức khỏe và khả năng lao động nên chị không yêu cầu giải quyết nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng: Chị không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; không yêu cầu cấp dưỡng gì khác.

Về tài sản, nghĩa vụ chung về tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 05-4-2021, bị đơn là anh Lê Anh T trình bày:

Việc đăng ký kết hôn, hoàn cảnh gia đình của vợ chồng đúng như chị L đúng trình bày. Anh thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn, anh có quan hệ tình cảm với người khác. Anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị L.

Về con: Anh thống nhất vợ chồng có ba người con chung là các cháu Lê Thị Thanh N, Lê Phan Anh Q và Lê Phan Anh T; đồng ý giao cháu T cho chị L trực tiếp nuôi đến khi thành niên; cháu N và cháu Q đã đủ 18 tuổi nên không có ý kiến, yêu cầu giải quyết nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng: Anh không có ý kiến, yêu cầu gì.

Về tài sản, nghĩa vụ chung về tài sản: Anh thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 05-4-2021 và ngày 16-4-2021, Tòa án đã hai lần tổng đạt trực tiếp thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ hòa giải nhưng anh T vắng mặt không có lý do nên không tiến hành hòa giải được.

Ngày 01-7-2021 chị L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Ngày 27 và 28-7-2021, Tòa án tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Giấy triệu tập phiên tòa lần thứ nhất vào ngày 12-8-2021 bằng hình thức niêm yết nhưng anh T vắng mặt nên đã hoãn phiên tòa. Ngày 12 và 13-8-2021, Tòa án đã tổng đạt Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập phiên tòa lần thứ hai vào ngày 31-8-2021 bằng hình thức niêm yết nhưng anh T tiếp tục vắng mặt.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn nhiều lần vắng mặt là không chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của bị đơn.

- Về việc giải quyết vụ án: Chị Phan Thị L và anh Lê Anh T kết hôn hợp pháp; quá trình chung sống có ba người con chung là các cháu Lê Thị Thanh N,

sinh ngày 18-02-2001; Lê Phan Anh Q, sinh ngày 29-01-2003 và Lê Phan Anh T, sinh ngày 09-7-2016. Trên cơ sở tài liệu, chứng cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để xử chấp nhận cho chị L ly hôn; về con chung giao cháu T cho chị L trực tiếp nuôi đến khi thành niên; về cấp dưỡng không có yêu cầu nên không xem xét; tài sản, nghĩa vụ chung không có yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với bị đơn là anh Lê Anh T có địa chỉ cư trú tại xã P, huyện PD, tỉnh Thừa Thiên Huế. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, việc thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về việc vắng mặt đương sự: Nguyên đơn là chị Phan Thị L vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn là anh Lê Anh T được triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không thuộc trường hợp do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và áp dụng thủ tục xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phan Thị L và anh Lê Anh T kết hôn có đăng ký, được Ủy ban nhân dân xã P, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 27-3-2000. Thời điểm đăng ký có đủ điều kiện kết hôn theo quy định. Như vậy, quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

[3] Về yêu cầu ly hôn: Trên cơ sở yêu cầu ly hôn của chị Phan Thị L, ý kiến của anh Lê Anh T; kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ về nguyên nhân mâu thuẫn và nguyện vọng của vợ, chồng, thấy rằng:

Vợ chồng chị L, anh T mâu thuẫn có nguyên nhân từ biểu hiện không chung thủy của anh T. Quá trình tố tụng, anh T chấp nhận ly hôn, không có nguyện vọng đoàn tụ; Tòa án đã nhiều lần thông báo tham gia hòa giải nhưng anh T vắng mặt không có lý do. Chứng tỏ, anh T không có nghĩa vụ thương yêu, quan tâm, chăm sóc nhau; làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu cho chị Lành ly hôn. Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở.

[4] Về con: Chị Phan Thị L và anh Lê Anh T có ba người con chung là các cháu Lê Thị Thanh N, sinh ngày 18-02-2001; Lê Phan Anh Q, sinh ngày 29-01-2003 và Lê Phan Anh T sinh ngày 09-7-2016.

Xét yêu cầu của chị L được giao trực tiếp nuôi cháu Lê Phan Anh T, thấy rằng:

Tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”*.

Từ khi vợ chồng không chung sống, chị L là người nuôi cháu T; chị L là công nhân có việc làm và thu nhập. Tại phiên tòa, anh T vắng mặt nhưng tại bản khai đã đồng ý việc chị L nuôi cháu T. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu giao cháu T cho chị L trực tiếp nuôi đến khi thành niên là phù hợp. Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 và khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Cháu Lê Thị Thanh N và Lê Phan Anh Q đều đã thành niên, có đủ sức khỏe và khả năng lao động. Anh T và chị L không yêu cầu giao người trực tiếp nuôi nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[5] Về cấp dưỡng: Quá trình giải quyết vụ án, đương sự đã được phổ biến, giải thích nhưng tự nguyện không yêu cầu nên không xem xét.

[6] Về tài sản, nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không có yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Trường hợp sau này có tranh chấp thì có quyền khởi kiện trong vụ án khác.

[7] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cần buộc nguyên đơn chịu án phí ly hôn theo quy định.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa nên căn cứ vào khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 56; các Điều 81 và 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Phan Thị L với anh Lê Anh T quan hệ vợ chồng chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Lê Phan Anh T, sinh ngày 09-7-2016 cho chị Phan Thị L trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, kể từ khi ly hôn đến khi thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí sơ thẩm: Chị Phan Thị L phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng); trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số AA/2016/00001090 ngày 03-3-2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế; chị L đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND huyện Phong Điền;
- CCTHADS huyện Phong Điền;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HNGĐ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Văn Trường